

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH



NGUYỄN HOÀI NAM


CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP
NƯỚC NGOÀI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: QUẢN LÝ KINH TẾ

Hà Nội, 2026

**CÔNG TRÌNH ĐƯỢC HOÀN THÀNH TẠI
HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH**



Người hướng dẫn khoa học: 1. PGS.TS. Nguyễn Tấn Vinh 

2. PGS. TS. Hà Văn Hội 

Chủ tịch hội đồng: 

Hà Văn Hội

Phản biện 1: PGS.TS. Nguyễn Việt Dũng

Phản biện 2: PGS.TS. Vũ Thành Hưởng

Phản biện 3: PGS.TS. Nguyễn Tiến Long

**Luận án được bảo vệ trước Hội đồng chấm luận án cấp Học viện
học tại Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh**

Vào hồ 15 giờ 00 ngày 28 tháng 3 năm 2026

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Quốc gia.
- Thư viện Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài luận án

Chính sách xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút vốn đầu tư quốc tế, góp phần chuyển hóa tiềm năng và cơ hội đầu tư thành các quyết định đầu tư cụ thể. Trong bối cảnh tái cấu trúc kinh tế toàn cầu dưới tác động của cạnh tranh chiến lược giữa các trung tâm kinh tế lớn, Cách mạng công nghiệp lần thứ tư và xu hướng chuyển đổi xanh, dòng vốn FDI quốc tế đang có sự điều chỉnh mạnh mẽ, làm gia tăng yêu cầu đổi mới chính sách xúc tiến FDI nhằm định hướng và lựa chọn dòng vốn chất lượng phục vụ mục tiêu phát triển quốc gia, nhất là với các nước đang phát triển như Việt Nam.

Sau 40 năm Đổi mới, Việt Nam bước vào giai đoạn phát triển mới với định hướng đổi mới mô hình phát triển dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng. Các chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước nhấn mạnh yêu cầu thu hút FDI có chọn lọc, lấy chất lượng, hiệu quả, công nghệ và bảo vệ môi trường làm tiêu chí chủ yếu, đồng thời thúc đẩy chuyển giao tri thức và phát triển nguồn nhân lực thông qua khu vực FDI. Trong cấu trúc FDI toàn cầu, Liên minh châu Âu (EU) là nguồn vốn có chất lượng cao, gắn với tiêu chuẩn công nghệ, môi trường và quản trị hiện đại, phù hợp với định hướng thu hút FDI của Việt Nam. Quan hệ Việt Nam – EU ngày càng phát triển sâu rộng, cùng với việc EVFTA có hiệu lực và EVIPA đang được phê chuẩn, tạo điều kiện thuận lợi cho thu hút FDI từ EU.

Tuy nhiên, thực tế cho thấy FDI từ EU vào Việt Nam vẫn chưa tương xứng với tiềm năng và tiềm lực của EU cũng như cơ hội hợp tác song phương. Quy mô vốn FDI của EU tại Việt Nam còn khiêm tốn, trong khi đầu tư vào các lĩnh vực thế mạnh của EU như công nghệ cao, năng lượng sạch và dịch vụ chất lượng cao vẫn hạn chế. Một trong những nguyên nhân quan trọng là chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam chưa có tính chuyên biệt, thiếu chiến lược rõ ràng, dịch vụ hỗ trợ đầu tư chưa đáp ứng nhu cầu và năng lực xúc tiến còn hạn chế.

Về lý luận, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu liên quan đến thu hút và xúc tiến FDI, song còn thiếu các nghiên cứu có hệ thống và tiếp cận chính sách xúc tiến FDI dưới góc độ chính sách công, đặc biệt đối với một đối tác cụ thể như EU.

Do đó, nghiên cứu đề tài “Chính sách xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ EU vào Việt Nam” có ý nghĩa cần thiết cả về lý luận và thực tiễn, góp phần bổ sung cơ sở khoa học cho chính sách xúc tiến FDI và cung cấp luận cứ cho việc hoàn thiện chính sách thu hút FDI từ EU vào Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu: nhằm đóng góp vào hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam trên cơ sở cung cấp bằng chứng khoa học và thực tiễn thông qua bổ sung, làm rõ cơ sở lý luận và đánh giá thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam.

Nhiệm vụ nghiên cứu: (i) Tổng hợp, đánh giá các công trình nghiên cứu đã công bố để có thể kế thừa hoặc phát triển các kết quả phù hợp; đồng thời, xác định khoảng trống và hướng nghiên cứu; (ii) Tổng hợp, hệ thống hóa khung lý thuyết về chính sách xúc tiến FDI, trong đó làm rõ khái niệm, nội dung, các yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá chính sách xúc tiến FDI; (iii) Đánh giá thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam; (iv) Đề xuất định hướng, giải pháp hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam.

3. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của Luận án là chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam.

4. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: Luận án tập trung nghiên cứu chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam trên 6 nội dung: (i) Xây dựng chiến lược và định hướng xúc tiến FDI; (ii) Xây dựng hình ảnh và quảng bá điểm đến đầu tư; (iii) Tạo nguồn đầu tư và duy trì quan hệ với nhà đầu tư; (iv) Tạo thuận lợi đầu tư; (v) Hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép; (vi) Vận động chính sách.

Phạm vi thời gian: Thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam được nghiên cứu trong giai đoạn từ năm 2010 đến nay. Khung thời gian đối với các định hướng, giải pháp hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam là đến năm 2030.

Phạm vi không gian: Luận án nghiên cứu chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam ở tầm vĩ mô, có liên hệ với việc triển khai chính sách này tại các bộ, ngành, địa phương.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận án vận dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử làm phương pháp luận chung để phân tích, khám phá bản chất của chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam; vận dụng lý thuyết marketing địa điểm, kinh tế học thông tin, kinh tế học thể chế, lý thuyết thay đổi để nghiên cứu, phân tích và đánh giá chính sách xúc tiến FDI từ EU. Trên cơ sở đó, Luận án sử dụng tổng hợp nhiều phương pháp gồm: tổng hợp, phân tích định tính và định lượng, thống kê, so sánh, thu thập dữ liệu bằng điều tra khảo sát bảng hỏi và nghiên cứu tài liệu thứ cấp.

- *Phương pháp tổng hợp*: Sử dụng để xác định những nội dung có thể kế thừa, phát triển, những khoảng trống chưa được nghiên cứu; hệ thống hóa, hoàn thiện cơ sở lý luận về chính sách xúc tiến FDI.

- *Phương pháp thống kê mô tả*: Sử dụng để mô tả các chỉ số thống kê phục vụ cho việc nghiên cứu thực trạng thu hút vốn FDI từ EU và thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam.

- *Phương pháp so sánh*: Sử dụng để so sánh các kết quả thu hút FDI từ EU vào Việt Nam qua các năm; so sánh, đối chiếu các đánh giá, nhận định của các chuyên gia, khảo sát doanh nghiệp với dữ liệu thứ cấp...

Dữ liệu sơ cấp: Thu thập từ khảo sát 195 doanh nghiệp EU đang đầu tư ở Việt Nam và phỏng vấn sâu 11 chuyên gia. Cỡ mẫu khảo sát phù hợp với điều tra bằng bảng hỏi và chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, đáp ứng yêu cầu. Đối tượng phỏng vấn gồm chuyên gia phù hợp với chủ đề nghiên cứu của Luận án; có thành phần kết hợp quan điểm từ góc độ quản lý nhà nước, nghiên cứu độc lập, cán bộ thực thi xúc tiến FDI tại EU và nhà đầu tư EU.

6. Đóng góp của Luận án

Về lý luận: (i) Bổ sung và làm rõ cơ sở lý luận về chính sách xúc tiến FDI thông qua hệ thống hóa các khái niệm, mục tiêu, vai trò, chủ thể, đối tượng, đặc điểm, nội dung, yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá chính sách xúc tiến FDI. Trên cơ sở đó, Luận án xây dựng khung phân tích phục vụ nghiên cứu chính sách xúc tiến FDI dưới góc độ chính sách công thống nhất, vận hành theo vòng đời đầu tư, chứ không đơn thuần chỉ là các hoạt động xúc tiến đơn lẻ; (ii) Bổ sung hướng đánh giá chính sách xúc tiến FDI trên cơ sở vận dụng các tiêu chí đánh giá chính sách công của OECD.

Về thực tiễn: (i) Đánh giá toàn diện và cập nhật thực trạng chính sách

xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam trên cơ sở vận dụng các tiêu chí đánh giá chính sách công của OECD, mà chưa từng được đề cập trong các nghiên cứu hiện có. (ii) Đề xuất các định hướng và giải pháp khả thi nhằm hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam

7. Kết cấu của Luận án

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo và các Phụ lục, nội dung Luận án được kết cấu thành 04 chương.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

1.1. TỔNG QUAN CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

- Các nghiên cứu về bản chất, vai trò của chính sách xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) gồm: Kotler (1993); Wells và Wint (1990, 2000); Loewendahl (2011); OECD (2005), UNCTAD (2001), WB (2012)...

- Các nghiên cứu liên quan đến nội dung của chính sách xúc tiến FDI gồm Wells và Wint (2000); Loewendahl (2011); OECD (2006); WB (2020); Abamu (2019); JICA và Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2003); Trần Thị Ngọc Quyên (2007); Phan Thị Thùy Trâm (2010); Lê Như Quỳnh (2022)...

- Các nghiên cứu liên quan đến chủ thể chính sách xúc tiến FDI gồm: OECD (2018), UNCTAD (2008); WB (2023)...

- Các nghiên cứu liên quan đến nhân tố ảnh hưởng đến chính sách xúc tiến FDI gồm: Wells và Wint (1990, 2000); Loewendahl (2011); OECD (2005, 2018); WB (2033); Phan Thị Thùy Trâm (2010)...

- Các nghiên cứu liên quan đến tiêu chí đánh giá chính sách xúc tiến FDI gồm: OECD (2015, 2019), WB (2018), Nguyễn Đăng Thành (2012); Đỗ Thị Kim Tiên (2016), Phan Thị Thùy Trâm (2010); Lê Như Quỳnh (2022)...

- Các nghiên cứu về xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam gồm: JICA (2003); OECD (2009, 2018); Nguyễn Thị Tuệ Anh (2015); Nguyễn Chí Dũng (2019); Đỗ Nhất Hoàng (2019); Kelhofer (2019); Huỳnh Thế Du (2019); WB (2018)...

- Các nghiên cứu liên quan đến chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam gồm: Nguyễn Thị Minh Phương (2020); VERP và KAS (2022), EuroCham (2024, 2025)...

1.2. ĐÁNH GIÁ CÁC CÔNG TRÌNH NGHIÊN CỨU ĐÃ TỔNG QUAN

1.2.1. Kết quả đạt được

Về lý luận, các nghiên cứu học thuật, báo cáo nước ngoài và trong nước về xúc tiến đầu tư đã cung cấp cơ sở lý luận về xúc tiến đầu tư, trong đó đưa ra khái niệm, bản chất, vai trò, nội dung, công cụ và chủ thể xúc tiến đầu tư. Tuy nhiên, hầu hết tài liệu nghiên cứu chưa phân biệt rõ xúc tiến đầu tư và xúc tiến FDI, chính sách xúc tiến đầu tư và hoạt động xúc tiến đầu tư. OECD đã xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá chính sách công khá hoàn chỉnh (định nghĩa tiêu chí, hướng dẫn các sử dụng...). Hầu hết các nghiên cứu hiện nay mới chỉ dừng ở nghiên cứu đánh giá cơ quan xúc tiến đầu tư (IPA).

Về thực tiễn, các nghiên cứu đã đánh giá một số nội dung, khía cạnh của chính sách xúc tiến FDI, tác động của chính sách xúc tiến FDI đối với thu hút FDI; chủ yếu phân tích và đánh giá chính sách thu hút, quản lý FDI, chính sách cải thiện môi trường đầu tư, nhân tố tác động đến FDI từ EU, trong đó có tác động của Hiệp định EVFTA và EVIPA đối với thu hút FDI của EU vào Việt Nam...

1.2.2. Khoảng trống nghiên cứu

- Thiếu nghiên cứu tổng thể và có hệ thống về chính sách xúc tiến FDI dưới góc độ chính sách công, bao gồm khái niệm, vai trò, mục đích, nguyên tắc, chủ thể, đối tượng, nội dung, công cụ, yếu tố ảnh hưởng và tiêu chí đánh giá. Thiếu công trình nghiên cứu sâu về yếu tố ảnh hưởng đến chính sách xúc tiến FDI, đánh giá chính sách xúc tiến FDI.

- Chưa có công trình đánh giá tổng thể thực trạng chính sách xúc tiến FDI của Việt Nam. Chưa có nghiên cứu về đánh giá chính sách xúc tiến FDI của Việt Nam theo các tiêu chí đánh giá chính sách công của OECD.

- Chưa có công trình nghiên cứu về chính sách xúc tiến FDI từ một đối tác cụ thể như EU vào Việt Nam.

Chương 2

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

2.1. KHÁI NIỆM CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.1.1. Khái niệm xúc tiến FDI

Xúc tiến đầu tư được hiểu là tập hợp các hoạt động có chủ đích của Nhà nước nhằm thu hút, duy trì và mở rộng các dòng vốn đầu tư thông

qua xây dựng hình ảnh điểm đến đầu tư, cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư. Do đó, có thể hiểu xúc tiến FDI là các hoạt động, biện pháp một quốc gia thực hiện để tác động, thúc đẩy nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào quốc gia đó.

2.1.2. Khái niệm chính sách xúc tiến FDI

Theo quan điểm của Nghiên cứu sinh: Chính sách xúc tiến FDI là hệ thống các quan điểm, mục tiêu, quy định, công cụ và biện pháp do Nhà nước ban hành và tổ chức thực hiện nhằm thu hút, định hướng và duy trì dòng vốn FDI vào quốc gia theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội thông qua quảng bá đầu tư, cung cấp thông tin, hỗ trợ và tạo thuận lợi cho nhà đầu tư từ giai đoạn tiếp cận đến vận hành dự án.

2.1.3. Quan hệ giữa chính sách xúc tiến FDI và chính sách thu hút FDI

Chính sách thu hút FDI và chính sách xúc tiến FDI có mối quan hệ hỗ trợ lẫn nhau; không có chính sách xúc tiến FDI hiệu quả, chính sách thu hút FDI khó đạt kết quả tốt, ngược lại chính sách xúc tiến FDI phải dựa trên nền tảng chính sách thu hút FDI tốt để mang lại FDI bền vững và có giá trị gia tăng cao.

2.2. VAI TRÒ VÀ MỤC TIÊU CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.2.1. Vai trò của chính sách xúc tiến FDI

Thứ nhất, khắc phục bất đối xứng thông tin. Đây là vai trò cơ bản, cốt lõi của chính sách xúc tiến FDI. Bất kỳ sự can thiệp chính sách nào của Nhà nước bù đắp sự thiếu hụt thông tin về quốc gia/ địa phương sẽ làm tăng khả năng quốc gia/ địa phương đó được nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn đầu tư. Vì vậy, chính sách xúc tiến FDI có vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy nhà đầu tư nước ngoài nhận thức đầy đủ, chính xác hơn về địa điểm đầu tư, giúp nhà đầu tư tiết kiệm thời gian, chi phí tìm kiếm, lựa chọn nơi đầu tư.

Thứ hai, chính sách xúc tiến FDI là một trong những công cụ quan trọng, cơ bản để thu hút vốn cho đầu tư phát triển. Nhà nước sử dụng nhiều chính sách khác nhau để thu hút FDI, trong đó chính sách xúc tiến FDI là một chính sách cơ bản để tạo nguồn, huy động và duy trì dòng vốn FDI vào quốc gia một cách liên tục, bền vững theo mục tiêu, định hướng phát triển quốc gia.

Thứ ba, góp phần định hướng hành vi của nhà đầu tư nước ngoài. Chính sách xúc tiến FDI có thể giúp chính phủ định hướng nhà đầu tư

ngay từ khi nhà đầu tư xem xét, tham gia vào các ngành, lĩnh vực và địa điểm đầu tư phù hợp với mục tiêu, định hướng, kế hoạch, quy hoạch phát triển quốc gia.

Thứ tư, góp phần hoàn thiện chính sách FDI và chính sách phát triển kinh tế- xã hội của quốc gia. Thông qua chăm sóc, hỗ trợ nhà đầu tư và đối thoại chính sách, chính sách xúc tiến FDI phản ánh, chuyển tải nhu cầu, quan tâm và kiến nghị của nhà đầu tư đến các cơ quan có thẩm quyền để có chính sách, biện pháp khắc phục những điểm yếu trong chính sách, môi trường đầu tư.

Thứ năm, hỗ trợ, tạo thuận lợi để nhà đầu tư ra quyết định đầu tư, duy trì và phát triển hoạt động đầu tư của họ ở quốc gia sở tại. Dù thông tin, quảng bá làm tốt đến đâu, nhưng nếu không làm tốt hỗ trợ đầu tư thì khó có thể mang mại các dự án trên thực tế.

2.2.2. Mục tiêu

Thứ nhất, cung cấp thông tin đầy đủ, kịp thời về nước tiếp nhận đầu tư để nhà đầu tư tiềm năng ra quyết định đầu tư; hỗ trợ nhà đầu tư hiện hoạt động lâu dài và mở rộng đầu tư. *Thứ hai,* định hướng cơ cấu ngành, lĩnh vực và đối tác đầu tư là mục tiêu quan trọng nhằm bảo đảm sự phù hợp giữa dòng vốn FDI và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. *Thứ ba,* nâng cao hình ảnh và năng lực cạnh tranh quốc gia. *Thứ tư,* góp phần thúc đẩy phát triển bền vững và đổi mới sáng tạo

2.3. CHỦ THỂ VÀ ĐỐI TƯỢNG CỦA CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.3.1. Chủ thể của chính sách xúc tiến FDI

- *Chính phủ:* Là chủ thể trung tâm định hướng và điều phối vĩ mô của chính sách xúc tiến FDI; bảo đảm thống nhất giữa chính sách xúc tiến FDI với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

- *Các cơ quan xúc tiến đầu tư quốc gia (IPA):* Đóng vai trò trực tiếp và quan trọng nhất trong xây dựng, thực thi chính sách xúc tiến FDI. Có 03 loại hình tổ chức IPA: Các IPA thuộc chính phủ; các IPA có tính chất quan hệ đối tác công- tư; các tổ chức xúc tiến đầu tư tư nhân.

- *Các chủ thể khác:* Các cơ quan quản lý chuyên ngành; chính quyền địa phương; các tổ chức xúc tiến FDI và tổ chức trung gian; hiệp hội doanh nghiệp và các đối tác công - tư...

2.3.2. Đối tượng của chính sách xúc tiến FDI

- Nhà đầu tư nước ngoài tiềm năng: bao gồm các doanh nghiệp, tập

đoàn quốc tế đang tìm kiếm địa điểm đầu tư hoặc có định hướng dịch chuyển, đa dạng hóa chuỗi cung ứng toàn cầu.

- Nhà đầu tư nước ngoài đang hoạt động tại quốc gia tiếp nhận đầu tư: vừa là nguồn bổ sung vốn FDI, vừa là kênh phản hồi quan trọng về chất lượng môi trường đầu tư, chính sách và năng lực quản lý nhà nước.

- Các tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư quốc tế: Các tổ chức xúc tiến FDI, phòng thương mại, hiệp hội doanh nghiệp, công ty tư vấn đầu tư, luật, tài chính và kiểm toán quốc tế...

2.4. ĐẶC ĐIỂM VẬN HÀNH CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.4.1. Tính hệ thống:

Chính sách xúc tiến FDI được thiết kế và triển khai liên tục với các công cụ phù hợp trong suốt vòng đời đầu tư

2.4.2. Tính đa tầng và liên ngành:

Chính sách xúc tiến FDI có sự tham gia của nhiều chủ thể đòi hỏi sự phối hợp đồng bộ của các chủ thể này.

2.4.3. Tính chọn lọc và định hướng:

Chính sách xúc tiến FDI phản ánh bản chất của marketing là phân khúc thị trường và nhắm đến đối tượng mục tiêu cụ thể.

2.4.4. Tính thích ứng cao:

Chính sách xúc tiến FDI phải linh hoạt, thích ứng kịp thời trước biến đổi của môi trường thể chế, chính trị và kinh tế.

2.5. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.5.1. Xây dựng chiến lược và định hướng xúc tiến FDI

Đây là nội dung nền tảng, dẫn dắt toàn bộ chính sách xúc tiến FDI, thuộc tầng thiết kế chính sách, xác định mục tiêu, ưu tiên, phân khúc nhà đầu tư, lựa chọn công cụ và cơ chế phân bổ nguồn lực. Công cụ thực hiện gồm: (i) Phân khúc thị trường ; (ii) Xác định nhà đầu tư mục tiêu; (iii) Xây dựng danh mục dự án ưu tiên; (iv) Xây dựng chương trình, kế hoạch xúc tiến; (v) Phối hợp thể chế giúp chính sách xúc tiến FDI phù hợp với định hướng phát triển quốc gia và bảo đảm tính nhất quán của chính sách.

2.5.2. Xây dựng hình ảnh và quảng bá điểm đến đầu tư

Xây dựng hình ảnh và thương hiệu điểm đến đầu tư là nội dung trung tâm của chính sách xúc tiến đầu tư, đặc biệt trong bối cảnh cạnh tranh thu

hút FDI toàn cầu ngày càng gay gắt. Hình ảnh điềm đến đầu tư phản ánh cách thức quốc gia kêu gọi FDI được nhìn nhận trong mắt cộng đồng nhà đầu tư quốc tế. Công cụ thực hiện gồm ấn phẩm quảng bá; website/ cổng thông tin đầu tư; tổ chức hoặc tham dự triển lãm, hội nghị, hội thảo đầu tư, kinh doanh; mở văn phòng xúc tiến FDI ở nước ngoài; sử dụng các cơ quan đại diện ngoại giao phục vụ xúc tiến FDI...

2.5.3. Tạo nguồn đầu tư và duy trì quan hệ với nhà đầu tư

Tạo nguồn đầu tư là việc tiếp cận, xây dựng quan hệ với nhà đầu tư tiềm năng để thúc đẩy họ quan tâm, tìm đến nước tiếp nhận FDI, chuyển hóa sự quan tâm thành dự án cụ thể. Tạo nguồn đầu tư phản ánh xúc tiến chủ động và có chọn lọc, trong đó các nhà đầu tư tiềm năng được xác định và tiếp cận dựa trên mức độ phù hợp chiến lược. Các công cụ thực hiện gồm: tiếp xúc trực tiếp với nhà đầu tư; gửi thư hoặc gọi điện tiếp cận; tổ chức các hoạt động xúc tiến; duy trì liên hệ thường xuyên và hỗ trợ nhà đầu tư trong quá trình tìm hiểu địa điềm đầu tư; hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM); sử dụng văn phòng đại diện đầu tư, các cơ quan đại diện ngoại gia...

2.5.4. Tạo thuận lợi đầu tư

Nội dung cốt lõi của tạo thuận lợi đầu tư là giúp nhà đầu tư nước ngoài thiết lập dự án đầu tư thông qua xử lý yêu cầu của nhà đầu tư, tạo thuận lợi giải quyết thủ tục hành chính, qua đó giảm chi phí giao dịch và rủi ro trong giai đoạn trước và trong cấp phép. Công cụ thực hiện gồm: Cơ chế “một cửa”; hỗ trợ thủ tục hành chính, tư vấn pháp lý; hỗ trợ khảo sát địa điềm đầu tư; cam kết mức dịch vụ hỗ trợ; phối hợp thể chế...

2.5.5. Hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài sau cấp phép

Hỗ trợ sau cấp phép (*aftercare*) gồm tất cả các dịch vụ do Chính phủ cung cấp để hỗ trợ nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục phát triển ở sở tại. Bản chất của hỗ trợ sau cấp phép là quản lý mối quan hệ với nhà đầu tư nước ngoài để gia tăng tác động lan tỏa của FDI. Công cụ thực hiện gồm: Cơ chế phản hồi các vướng mắc, dịch vụ hành chính, dịch vụ hỗ trợ hoạt động, hỗ trợ liên kết với doanh nghiệp trong nước.

2.5.6. Đối thoại, vận động chính sách

Vận động chính sách (*policy advocacy*) có chức năng thu thập phản hồi từ nhà đầu tư, nhận diện điềm nghẽn thể chế và đề xuất cải thiện môi trường đầu tư. Công cụ thực hiện gồm: đối thoại công – tư, tham vấn chính

sách với nhà đầu tư, các cơ chế liên ngành để giải quyết xung đột chính sách, chia sẻ thông tin và phối hợp hành động, thiết lập đầu mối thống nhất với nhà đầu tư nước ngoài...

Tóm lại, các nội dung chính sách xúc tiến FDI có mối quan hệ chặt chẽ và bổ trợ lẫn nhau, đều lấy nhà đầu tư nước ngoài làm trung tâm. Xây dựng chiến lược và định hướng xúc tiến FDI là nền tảng định hướng xuyên suốt chính sách xúc tiến FDI; xây dựng hình ảnh và quảng bá đầu tư tạo tiền đề thu hút sự quan tâm của nhà đầu tư nước ngoài; tạo nguồn đầu tư chuyển hóa sự quan tâm của nhà đầu tư thành cam kết, dự án cụ thể; tạo thuận lợi đầu tư và hỗ trợ sau cấp phép bảo đảm nhà đầu tư gắn kết lâu dài với quốc gia/ địa phương; vận động chính sách hướng đến kiến tạo môi trường đầu tư thân thiện hơn với nhà đầu tư.

2.6. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.6.1. Các yếu tố bên ngoài

Bao gồm các yếu tố: (i) Môi trường chính trị, kinh tế thế giới; (ii) Sự vận động của dòng vốn FDI toàn cầu; (iii) Chiến lược đầu tư của các tập đoàn đa quốc gia; (iv) Cạnh tranh thu hút FDI; (v) Chính sách của nước cung cấp FDI.

2.6.2. Các yếu tố bên trong

Bao gồm: (i) Quan điểm, định hướng phát triển, thu hút FDI và môi trường thể chế của quốc gia; (ii) Các yếu tố nền tảng quốc gia; (iii) Mức độ hội nhập quốc tế của quốc gia.

2.6.3. Yếu tố thuộc bản thân chính sách xúc tiến FDI

Bao gồm: (i) Mục tiêu và định hướng chính sách xúc tiến FDI; (ii) Mức độ rõ ràng, nhất quán và minh bạch của chính sách xúc tiến FDI; (iii) Năng lực tổ chức thực thi của IPA; (iv) Phối hợp và cơ chế giám sát, đánh giá chính sách.

2.7. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

2.7.1. Tính phù hợp

Tính phù hợp thể hiện mức độ chính sách xúc tiến FDI phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển quốc gia, bối cảnh chính trị, kinh tế- xã hội và mức độ đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư.

2.7.2. Tính nhất quán

Là mức độ gắn kết giữa các nội dung của chính sách và tương thích

giữa chính sách xúc tiến FDI với các chiến lược, chính sách khác của ngành/ lĩnh vực và quốc gia.

2.7.3. Tính hiệu lực

Tính hiệu lực (effectiveness) đánh giá mức độ chính sách xúc tiến FDI đạt được mục tiêu đã đề ra. Tiêu chí này là thước đo trực tiếp về sự thành công của chính sách xúc tiến FDI, so sánh kết quả thực tế đạt được từ thực hiện chính sách xúc tiến FDI với các mục tiêu mà chính sách xúc tiến FDI đặt ra.

2.7.4. Tính hiệu quả

Đánh giá kết quả của chính sách xúc tiến FDI trong tương quan với nguồn lực bỏ ra, phản ánh góc độ tổ chức thực hiện chính sách xúc tiến FDI, bảo đảm sử dụng nguồn lực một cách tối ưu..

2.7.5. Tinh tác động lâu dài và bền vững

Phản ánh thay đổi sâu rộng, lâu dài chính sách xúc tiến FDI tạo ra đối với nền kinh tế (như mức độ cải thiện môi trường đầu tư, mức độ lan tỏa thông qua liên kết với doanh nghiệp trong nước...).

2.8. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI

Trên cơ sở nghiên cứu chính sách xúc tiến FDI của một số nước trong khu vực, Luận án rút ra một số bài học về xây dựng chiến lược, định hướng xúc tiến FDI; xây dựng hình ảnh, quảng bá đầu tư; phát triển quan hệ với nhà đầu tư; tạo thuận lợi và hỗ trợ nhà đầu tư...

Chương 3

THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

3.1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH THU HÚT FDI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

3.1.1. Về quy mô đầu tư

Từ năm 2010 đến nay, FDI từ EU vào Việt Nam có xu hướng tăng. Kể từ sau đại dịch Covid-19, số lượng dự án FDI từ EU vào Việt Nam tăng trở lại. Đến hết năm 2024, tổng vốn FDI đăng ký của EU tại Việt Nam đạt khoảng 30,6 tỷ USD với khoảng 2.450 dự án còn hiệu lực

3.1.2. Về lĩnh vực đầu tư

Các nhà đầu tư EU đã có mặt trong hầu hết các ngành kinh tế trọng điểm của Việt Nam, trong đó tập trung vào công nghiệp chế biến, chế tạo,

sản xuất phân phối điện và kinh doanh bất động sản.

3.1.3. Về đối tác đầu tư

Năm nhà đầu tư EU lớn nhất gồm Hà Lan, Pháp, Đức, Đan Mạch và Luxembourg, chiếm hơn 85% tổng vốn FDI của EU27 vào Việt Nam. Hà Lan là quốc gia EU duy nhất lọt vào top 10 nhà đầu tư lớn nhất tại Việt Nam, chiếm gần 50% tổng vốn đầu tư của EU.

3.2. THỰC TRẠNG CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

3.2.1. Cơ sở pháp lý của chính sách xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam

- *Văn bản định hướng, quy định xúc tiến đầu tư:* Khung thể chế, chính sách về xúc tiến FDI đã từng bước hoàn thiện cùng với thể chế, chính sách về thu hút FDI như Nghị quyết 50/NQ-TW của Bộ Chính trị (khóa XII) về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030; Luật Đầu tư và các văn bản hướng dẫn; các quyết định của Thủ tướng Chính phủ về quy chế chương trình xúc tiến đầu tư quốc gia, quản lý nhà nước về xúc tiến đầu tư, danh mục quốc gia các dự án kêu gọi đầu tư nước ngoài...

- *Chính sách xúc tiến FDI đối với nhà đầu tư EU:* Được định hình bởi khuôn khổ thể chế, pháp luật đầu tư trong nước, theo đó nhà đầu tư EU được tiếp cận thị trường như nhà đầu tư Việt Nam và nhà đầu tư của các nước khác trừ các ngành, nghề bị hạn chế tiếp cận thị trường hoặc có điều kiện. Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam- EU (EVFTA), Hiệp định Bảo hộ đầu tư Việt Nam- EU (EVIPA) cam kết không phân biệt đối xử ; minh bạch và dự đoán được, bảo đảm chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam không xung đột với các cam kết trong EVFTA, EVIPA.

3.2.2. Thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam

- *Xây dựng chiến lược và định hướng xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam:* Việt Nam đã hình thành khung định hướng xúc tiến FDI từ EU trên cơ sở nền khung chiến lược quốc gia về thu hút FDI, trong đó đang dịch chuyển trọng tâm xúc tiến vào FDI chất lượng cao. Trọng tâm này phù hợp đặc điểm nhà đầu tư EU. Tuy nhiên, Việt Nam chưa có chiến lược, kế hoạch tổng thể về xúc tiến FDI được “cá thể hóa” cho EU.

- *Xây dựng hình ảnh và quảng bá đầu tư tại thị trường EU* đã có bước tiến bộ, góp phần cải thiện nhận thức về hình ảnh của Việt Nam trong

cộng đồng đầu tư châu Âu. Tuy nhiên, quảng bá đầu tư chủ yếu là tổ chức sự kiện, hội nghị, diễn đàn, tốn kém nguồn lực và khó duy trì tác động lâu dài, trong khi các công cụ truyền thông số chưa được khai thác đúng tiềm năng; thiếu ấn phẩm và nội dung quảng bá chuyên biệt cho nhà đầu tư EU.

- *Tạo nguồn đầu tư và duy trì quan hệ với nhà đầu tư EU* được quan tâm và đẩy mạnh. Đã tăng cường tiếp xúc, gặp gỡ của lãnh đạo cấp cao với lãnh đạo các tập đoàn EU, nhất là trong các chuyến thăm đến các nước EU. Các bộ, ngành, địa phương đa dạng hóa hình thức, kênh tiếp cận doanh nghiệp EU; trong đó, cố gắng phát huy vai trò của các cơ quan đại diện Việt Nam ở các nước EU tiếp cận, thiết lập quan hệ và thông tin chính sách, môi trường đầu tư cho doanh nghiệp EU.

- *Tạo thuận lợi đầu tư* được triển khai trong khuôn khổ cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh và thực thi các cam kết quốc tế về minh bạch hóa thủ tục đầu tư, trong đó có EVFTA. Về thể chế, Việt Nam đã ban hành nhiều văn bản pháp luật liên quan đến đầu tư và kinh doanh của doanh nghiệp FDI. Công cụ chủ yếu được sử dụng là cơ chế đăng ký đầu tư “một cửa, một cửa liên thông”, góp phần tăng tính minh bạch, rút ngắn thời gian và chi phí cho nhà đầu tư EU.

- *Hỗ trợ nhà đầu tư sau cấp phép* ngày càng được chú trọng và có tiến bộ nhất định. Các địa phương đã tích cực giải quyết nhiều vướng mắc về thủ tục; lập tổ công tác xử lý kiến nghị của nhà đầu tư... Dù vậy, dịch vụ chăm sóc sau cấp phép chưa có tính hệ thống xuất phát từ sự chủ động quản lý quan hệ nhà đầu tư (CRM), còn mang tính hành chính "xin- cho", chưa mang tính phục vụ; thúc đẩy kết nối với doanh nghiệp trong nước chưa thường xuyên và chuyên sâu.

- *Đối thoại, vận động chính sách* với nhà đầu tư EU ngày càng mở rộng, từng bước đi vào chiều sâu. Bên cạnh các cơ chế đối thoại chung doanh nghiệp FDI, Việt Nam có các kênh đối thoại riêng với các doanh nghiệp EU như EuroCham với 19 tiểu ban ngành nghề đóng vai trò vận động chính sách, Ủy ban EVFTA, Diễn đàn Kinh tế Xanh (GEFE)...

3.3. ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

3.3.1. Đánh giá theo tiêu chí

3.3.1.1. Tính phù hợp

Tổng hợp đánh giá sự phù hợp của chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam trên 3 góc độ (i) định hướng phát triển kinh tế- xã hội và chiến

lược thu hút FDI của Việt Nam; (ii) bối cảnh quốc tế và các xu hướng điều chỉnh chính sách đầu tư của EU; (iii) nhu cầu, ưu tiên và kỳ vọng của nhà đầu tư EU cho thấy chính sách xúc tiến FDI từ EU của Việt Nam có tính phù hợp tương đối ở định hướng, thể hiện qua việc bám sát các định hướng phát triển kinh tế- xã hội và chiến lược thu hút FDI. Tuy nhiên, tính phù hợp còn hạn chế ở thực thi và khả năng thích ứng với biến đổi của môi trường quốc tế. Trong đó, ưu tiên ngành/ thị trường mục tiêu chưa đủ rõ, thiếu phân khúc và “nhắm vào” nhà đầu tư chiến lược EU; thông tin và hỗ trợ còn hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu nhà đầu tư EU.

3.3.1.2. Tính nhất quán

Tổng hợp kết quả đánh giá cho thấy tính nhất quán của chính sách xúc tiến FDI từ EU là điểm nghẽn quan trọng, thể hiện đồng thời ở cả nhất quán bên ngoài và nhất quán nội tại. Sự thiếu đồng bộ với các chính sách liên quan trong thực thi khiến thông điệp phân tán, trùng lặp và đôi khi “cạnh tranh” giữa các kênh xúc tiến FDI và xúc tiến trong các lĩnh vực (thương mại, du lịch...). Sự thiếu gắn kết, liên thông giữa các nội dung cấu thành khiến chính sách xúc tiến FDI từ EU bị phân mảnh, trong khi sự phối hợp giữa các cơ quan trong thực thi chính sách còn hạn chế.

3.3.1.3. Tính hiệu lực

Tổng hợp các bằng chứng từ dữ liệu thứ cấp, khảo sát doanh nghiệp EU và phỏng vấn chuyên gia cho thấy tính hiệu lực của chính sách xúc tiến FDI từ EU đạt ở mức trung bình. Tổng vốn FDI đăng ký có xu hướng tăng chủ yếu nhờ mở rộng đầu tư, trong khi vốn đăng ký cấp mới giảm và thiếu ổn định; chưa thu hút mạnh các dự án lớn, công nghệ cao, gắn với ESG. Hiệu lực của xây dựng hình ảnh và quảng bá đầu tư, tạo nguồn và vận động chính sách có cải thiện, nhưng “điểm nghẽn” nằm ở khâu chuyển hóa và thực thi, đặc biệt là tạo thuận lợi đầu tư và hỗ trợ sau cấp phép.

3.3.1.4. Tính hiệu quả

Các bằng chứng định lượng và định tính cho thấy chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam đã đạt kết quả nhất định trong bối cảnh nguồn lực hạn chế, song hiệu quả tổng thể còn thấp do dàn trải, thiếu đo lường và theo dõi, cũng như chưa tối ưu hóa phân bổ nguồn lực. Những hạn chế này làm giảm tỷ lệ chuyển hóa từ xúc tiến thành dự án cụ thể cũng như ảnh hưởng đến khả năng thu hút FDI chất lượng cao từ EU.

3.3.1.5. Tính tác động lâu dài và bền vững

Tổng hợp đánh giá trên cơ sở bằng chứng từ dữ liệu thứ cấp, khảo sát doanh nghiệp EU và phỏng vấn chuyên gia cho thấy tác động lâu dài và bền vững của chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam còn khiêm tốn, chưa nâng cao đáng kể chất lượng dòng vốn, liên kết chuỗi cung ứng với doanh nghiệp trong nước. Để tăng cường tính tác động lâu dài và bền vững, chính sách xúc tiến FDI từ EU cần tập trung hơn vào các cơ chế hỗ trợ sau cấp phép, thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị và tận dụng các kênh đối thoại để cải thiện môi trường đầu tư, từ đó nâng cao tác động dài hạn đối với phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

3.3.2. Kết quả rút ra từ đánh giá chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam

3.3.2.1. Điểm tích cực nổi bật

Thứ nhất, chính sách xúc tiến FDI từ EU được triển khai trên nền tảng thuận lợi của quan hệ Việt Nam–EU và bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng. Từ góc nhìn đánh giá chính sách, đây là điều kiện nền quan trọng để phát huy hiệu lực, hiệu quả chính sách xúc tiến FDI từ EU nếu chính sách này được thiết kế và thực hiện tốt.

Thứ hai, chính sách xúc tiến FDI từ EU cơ bản bám sát định hướng thu hút FDI và quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội. Dù mức độ thể hiện ở các cấu phần nội dung chính sách khác nhau, song thông điệp xuyên suốt chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam đã dịch chuyển từ mục tiêu tăng số lượng sang nâng cao chất lượng FDI.

Thứ ba, chính sách xúc tiến FDI từ EU đã gồm hầu hết nội dung cơ bản của chính sách xúc tiến đầu tư theo khung lý luận và thực tiễn trên thế giới. Trong đó, đối thoại và vận động chính sách là một điểm sáng tích cực trong mặt bằng chung các nội dung chính sách xúc tiến FDI từ EU, giúp củng cố niềm tin của nhà đầu tư EU, cải thiện môi trường kinh doanh, từ đó góp phần nâng cao tính hiệu lực, hiệu quả của chính sách.

Thứ tư, hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh và quản trị công là lực đẩy nền tảng cho hiệu lực, hiệu quả và tác động của chính sách xúc tiến FDI từ EU. Trong đó, cải thiện thể chế, thủ tục, dịch vụ công và minh bạch hóa thông tin tạo tiền đề cho nâng cấp nhiều nội dung của chính sách xúc tiến FDI từ EU theo hướng dịch vụ đầu tư hiện đại, từ đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả và tác động của chính sách

3.3.2.2. Hạn chế

Thứ nhất, hạn chế xuyên suốt là thiếu một chiến lược xúc tiến FDI chuyên biệt cho thị trường EU theo nghĩa đầy đủ của quản trị chính sách: phân khúc thị trường chưa đủ sâu; định vị ưu tiên theo quốc gia thành viên EU, ngành/ lĩnh vực và nhóm nhà đầu tư EU chưa rõ; thiếu cơ chế chuyển hóa chiến lược thành danh mục mục tiêu, kế hoạch hành động và bộ chỉ số theo dõi.

Thứ hai, xây dựng hình ảnh và quảng bá điểm đến đầu tư chưa tạo được định vị mới đủ mạnh đối với EU theo hướng xanh, công nghệ cao, chuỗi cung ứng bền vững. Hệ quả là chính sách xúc tiến FDI từ EU chưa thực hiện tốt vai trò cốt lõi là khắc phục bất đối xứng thông tin, từ đó làm tăng chi phí tìm kiếm thông tin, dẫn đến giảm khả năng chuyển hóa từ xúc tiến thành dự án thực tế.

Thứ ba, tạo thuận lợi và hỗ trợ sau cấp phép là điểm yếu có tính hệ thống, làm suy giảm tính hiệu quả và tính tác động lâu dài- bền vững của chính sách xúc tiến FDI từ EU.

Thứ tư, chính sách xúc tiến FDI từ EU ở cấp tổng thể chưa đóng góp được nhiều vào cải thiện vị thế của EU trong cơ cấu và chất lượng FDI ở Việt Nam, nhất là trong những ngành, lĩnh vực ưu tiên, cũng như chưa khai thác hết thế mạnh và khả năng đóng góp của FDI từ EU vào thực hiện các mục tiêu, định hướng ưu tiên phát triển của Việt Nam.

3.3.2.3. Nguyên nhân dẫn đến các hạn chế

Nhóm nguyên nhân bên ngoài: Một là, EU có thể chế, yêu cầu đầu tư ngày càng khắt khe về đầu tư bền vững, tuân thủ ESG, minh bạch chuỗi cung ứng; đòi hỏi chính sách xúc tiến FDI từ EU phải có năng lực thực thi, công cụ xúc tiến theo ngành/chuỗi giá trị, thông tin chuẩn hóa, dịch vụ hỗ trợ có chất lượng... Nếu không đáp ứng được các yêu cầu này, những hạn chế về tính phù hợp và hiệu lực của chính sách xúc tiến FDI từ EU sẽ bộc lộ rõ. Hai là, bối cảnh địa kinh tế và tái cấu trúc chuỗi cung ứng làm gia tăng cạnh tranh thu hút FDI từ EU trong khu vực; đặt ra yêu cầu cạnh tranh xúc tiến FDI từ EU bằng chất lượng thể chế, ổn định chính sách và năng lực hạ tầng, nhân lực. Yêu cầu này bộc lộ rõ điểm yếu của chính sách xúc tiến FDI từ EU là chưa tạo được lợi thế khác biệt cho Việt Nam, nên khó bứt phá về thu hút FDI có chất lượng của EU. Ba là, tính chất không đồng nhất giữa các nước thành viên EU đặt ra yêu cầu cao hơn về phân khúc thị trường, nhà đầu tư. Nếu tiếp cận EU như một khối đồng nhất và thiếu chiến lược chuyên biệt, chính sách xúc tiến FDI từ EU sẽ rơi vào dàn trải.

Nhóm nguyên nhân bên trong: Một là, chất lượng thể chế và thực thi chính sách trong nước là một trở ngại đáng kể đối với chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam khi thủ tục còn phức tạp, phối hợp liên ngành, liên vùng chưa thông suốt và thực thi không đồng bộ. Do đó, những hạn chế của chính sách xúc tiến FDI từ EU phản ánh các hạn chế của hệ thống quản trị, hành chính công. Hai là, các yếu tố nền tảng của nền kinh tế còn bất cập (hạ tầng, nhân lực, công nghiệp hỗ trợ, năng lực đổi mới...), khiến chính sách xúc tiến FDI từ EU dù định hướng đúng và tổ chức thực hiện tốt cũng khó đạt hiệu lực, hiệu quả và tác động lâu dài. Ba là, định hướng thu hút FDI của Việt Nam đang chuyển nhanh sang chất lượng cùng với các yếu tố thuận lợi của EVFTA/ EVIPA, nhưng công cụ thực thi và cơ chế đo lường chưa theo kịp. Khi định hướng thay đổi mà việc thực thi chính sách xúc tiến FDI từ EU tiếp tục theo quán tính như trước thì hiệu lực và tác động của chính sách không thể đạt được mục tiêu và kỳ vọng.

Nhóm nguyên nhân nội tại của chính sách: Một là, tư duy xúc tiến FDI chậm đổi mới so với yêu cầu thu hút FDI chất lượng cao. Trong khi đó, EU đòi hỏi mô hình xúc tiến theo hướng dịch vụ đầu tư chuyên nghiệp. Đây là nguyên nhân trực tiếp khiến tính tính nhất quán, hiệu lực, hiệu quả của nhiều nội dung chính sách xúc tiến FDI từ EU còn hạn chế. Hai là, thiếu tầm nhìn chiến lược về xúc tiến FDI từ EU với hệ quả là chính sách xúc tiến FDI từ EU chưa định vị rõ EU trong tổng thể mạng lưới đối tác đầu tư của Việt Nam, chưa rõ mục tiêu, trọng tâm ngành, lĩnh vực và đối tác ưu tiên. Ba là, năng lực thực thi xúc tiến FDI từ EU chưa đáp ứng yêu cầu thu hút FDI chất lượng cao. Bộ máy xúc tiến FDI phân tán, cơ chế điều phối chưa rõ. Cán bộ xúc tiến FDI mỏng, chưa có cán bộ chuyên trách xúc tiến FDI từ EU; trình độ cán bộ xúc tiến FDI chưa đáp ứng yêu cầu, thiếu kiến thức về quy định của EU, kỹ năng phân tích, xử lý dữ liệu thị trường; thiếu nền tảng dữ liệu, hệ thống quản lý quan hệ với nhà đầu tư EU...

Chương 4

ĐỊNH HƯỚNG, GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

4.1. BỐI CẢNH TÁC ĐỘNG ĐẾN CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN FDI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

4.1.1. Bối cảnh quốc tế

Thứ nhất, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn thúc đẩy xu hướng cơ cấu lại chuỗi cung ứng, khu vực hóa, ưu tiên các nước gần trụ sở chính hoặc gần thị trường mục tiêu. Biến đổi khí hậu và chuyển đổi xanh thúc đẩy vốn FDI vào các lĩnh vực năng lượng tái tạo, cơ sở hạ tầng bền vững, công nghệ xanh. Chuyển dịch FDI toàn cầu dưới tác động của CMCN 4.0, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh tạo cơ hội cho Việt Nam trở thành một trung tâm sản xuất mới của EU ở châu Á- Thái Bình Dương.

Thứ hai, chiến lược và chính sách đầu tư của EU đang huyền dịch rõ rệt theo hướng ưu tiên chất lượng, tính bền vững và an ninh kinh tế. Điều này vừa tạo cơ hội đẩy mạnh xúc tiến FDI từ EU vào các ngành, lĩnh vực Việt Nam ưu tiên, vừa đặt ra yêu cầu cao về minh bạch hóa, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, tiêu chuẩn lao động, môi trường, quản trị công...

Thứ ba, đầu tư của EU ra nước ngoài phục hồi chậm, không ổn định và điều chỉnh về địa bàn, lĩnh vực và động cơ đầu tư, trong đó có yêu cầu cao về tiêu chuẩn ESG. Để tham gia chuỗi EU, đòi hỏi cạnh tranh không chỉ về chi phí-thị trường, mà còn năng lực đáp ứng tiêu chuẩn; đổi lại, liên kết nội địa có chất lượng hơn khi doanh nghiệp EU chuẩn hóa nhà cung ứng theo ESG. Trong khi đó, cạnh tranh thu hút FDI ở châu Á - Thái Bình Dương diễn ra gay gắt, tạo thêm áp lực đối với Việt Nam về nâng cao chất lượng và hiệu quả của chính sách xúc tiến FDI từ EU.

Thứ tư sự phát triển quan hệ Việt Nam – EU trên nền tảng vững chắc với EVFTA và EVIPA thúc đẩy nhiều doanh nghiệp EU định vị Việt Nam như một cơ sở sản xuất chiến lược. Đây là lợi thế của Việt Nam so với nhiều nước trong khu vực cần được phát huy tối đa để tiếp cận nhà đầu tư EU.

4.1.2. Bối cảnh trong nước

Đổi mới mô hình phát triển theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng và chiến lược thu hút FDI của Việt Nam chuyển hướng căn bản sang chất lượng, hiệu quả và tính bền vững, đặt ra yêu cầu đối với chính sách xúc tiến FDI từ EU phải chuyển từ “mở rộng số lượng” sang “nâng cao chất lượng”, từ xúc tiến đại trà sang xúc tiến có trọng tâm, trọng điểm theo ngành, lĩnh vực và đối tác cụ thể. Môi trường thể chế, pháp luật dù vẫn còn hạn chế về tính ổn định, nhất quán, đồng bộ trong thực thi, tác động đến niềm tin của nhà đầu tư EU. Bên cạnh đó, năng lực nội tại của nền kinh tế Việt Nam dù đã phát triển vượt bậc, song chất lượng nguồn nhân lực, công nghiệp hỗ trợ, đổi mới sáng tạo vẫn còn hạn chế, ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU cũng như giảm mức độ lan tỏa và gắn kết của

FDI với kinh tế trong nước. Hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam, tạo nền tảng quan trọng cho chính sách xúc tiến FDI từ EU, song việc tận dụng yếu tố này trong xúc tiến FDI từ EU vẫn chưa tương xứng với tiềm năng do hạn chế năng lực thực thi, phối hợp chính sách.

4.2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ EU VÀO VIỆT NAM

4.2.1. Quan điểm: (i) Hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU phải đặt trong tổng thể hoàn thiện thể chế phát triển và hội nhập quốc tế. (ii) Đổi mới mạnh mẽ tư duy, chuyển mạnh từ xúc tiến theo số lượng sang nâng cao chất lượng, hiệu quả xúc tiến. (iii) Gắn kết chặt chẽ với mục tiêu xác lập mô hình tăng trưởng mới, cơ cấu lại nền kinh tế, lấy khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo làm động lực chính. (iv) Phát huy vai trò kiến tạo, điều phối của Nhà nước, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện đi đôi với tăng cường giám sát, đánh giá chính sách.

4.2.2. Định hướng: *Thứ nhất*, chính sách xúc tiến FDI từ EU cần chuyển từ cách tiếp cận dàn trải sang định hướng có tầm chiến lược, xác định rõ nhà đầu tư EU mục tiêu và ưu tiên các lĩnh vực EU có lợi thế công nghệ và quản trị. *Thứ hai*, hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU theo hướng gắn kết chặt chẽ hơn với cam kết quốc tế và tiêu chuẩn phát triển bền vững. *Thứ ba*, đổi mới mạnh mẽ nội dung và công cụ xúc tiến FDI từ EU theo hướng chuyên nghiệp và số hóa, tập trung khắc phục các điểm yếu trong thực hiện các vai trò cốt lõi là thông tin và hỗ trợ nhà đầu tư. *Thứ tư*, hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI từ EU cần đặt trong tổng thể cải cách thể chế; nâng cao năng lực, tăng cường cơ chế phối hợp liên ngành và bảo đảm tính nhất quán với chính sách liên quan đến FDI

4.3. GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH XÚC TIẾN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TỪ LIÊN MINH CHÂU ÂU VÀO VIỆT NAM

4.3.1. Xây dựng chiến lược hoặc kế hoạch tổng thể về xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu vào Việt Nam

Giải pháp này nhằm khắc phục hạn chế về tính nhất quán, hiệu lực và hiệu quả của chính sách xúc tiến FDI từ EU, thể hiện ở việc thiếu một chiến lược hoặc kế hoạch tổng thể xúc tiến FDI chuyên biệt cho EU.

4.3.1.1. Định vị thương hiệu đầu tư quốc gia

Trong bối cảnh nhà đầu tư EU ngày càng coi trọng các yếu tố môi trường, công nghệ, quản trị và thể chế minh bạch, việc xây dựng thương hiệu đầu tư quốc gia trong xúc tiến FDI từ cần tập trung vào các yếu tố: an

toàn, thân thiện với nhà đầu tư, bền vững, tính kết nối cao, nguồn nhân lực tiếp cận nhanh với công nghệ, đổi mới sáng tạo. Ngoài ra, với nhà đầu tư EU, còn nhấn mạnh yếu tố: Tin cậy (ổn định chính trị- xã hội, thể chế, chính sách), đầu tư xanh, vận hành nhanh (cải cách, minh bạch hóa thủ tục hành chính).

4.3.1.2. Xác định rõ ngành/ lĩnh vực ưu tiên cần chủ động xúc tiến đầu tư trực tiếp nước ngoài từ Liên minh châu Âu

Việc xác định các ngành/ lĩnh vực ưu tiên xúc tiến FDI từ EU cần căn cứ vào (i) Mục tiêu, chiến lược phát triển đất nước, (ii) Có khả năng gia tăng giá trị và tạo ra mối liên kết trong nước nhiều nhất, (iii) Doanh nghiệp EU có lợi thế vượt trội về tài chính, công nghệ và quản trị. Xác định các dự án trọng điểm thu hút FDI từ EU trong ngành/ lĩnh vực ưu tiên, trong chỉ gồm một số dự án thực sự ở tầm quốc gia mà nếu thu hút được FDI từ EU sẽ tạo

4.3.1.3. Phân khúc thị trường Liên minh châu Âu

Xem xét phân khúc thị trường EU thành từng cụm nước (cluster) theo khu vực địa lý với mỗi cụm nước có thế mạnh, tiềm lực, ưu tiên đầu tư và văn hóa kinh doanh tương đồng. Với mỗi nước, cụm nước, cần tiếp cận xúc tiến FDI khác nhau, ví dụ với Đức nhấn mạnh chất lượng, tin cậy, năng lực kỹ thuật và khả năng kết nối chuỗi giá trị toàn cầu; ưu tiên hội thảo chuyên sâu về công nghệ chế tạo, công nghệ mới, năng lượng...

Xác định nhà đầu tư EU mục tiêu không chỉ tiếp cận từ góc độ khu vực địa lý, mà cả từ góc độ khả năng đáp ứng của đối tác đối với các mục tiêu, định hướng và yêu cầu thu hút FDI của Việt Nam. Các tập đoàn EU mục tiêu hoặc chiến lược trong các ngành/ lĩnh vực ưu tiên có thể được lựa chọn từ các nhóm các tập đoàn hàng đầu thế giới và các tập đoàn tầm trung, công ty đi đầu trong các lĩnh vực công nghệ, sản phẩm ngách hoặc đang phát triển nhanh trong các lĩnh vực mới.

4.3.2. Đổi mới căn bản quảng bá và thông tin đầu tư.

4.3.2.1. Về quảng bá đầu tư

- Về tài liệu quảng bá, nên biên soạn các báo cáo chuyên sâu cho các ngành/ phân ngành ưu tiên bằng nhiều ngôn ngữ của các nước EU tùy theo thị trường, nhà đầu tư mục tiêu.

- Về tổ chức đoàn xúc tiến FDI, tập trung vào chất lượng tương tác, chuẩn bị tốt thông tin, nội dung, xác định cụ thể mục tiêu, kết quả dự kiến,

đôi tác EU ưu tiên xúc tiến. Mỗi đoàn xúc tiến chỉ nên lựa chọn một số ngành ưu tiên và/ hoặc một số tập đoàn EU mục tiêu. Tổ chức các đoàn xúc tiến cấp cao đến các vùng, trung tâm kinh tế trọng điểm của EU với các buổi làm việc riêng, hội thảo chuyên ngành hẹp với các tập đoàn EU mục tiêu

- Xem xét thiết lập "Mạng lưới Đại sứ đầu tư Việt Nam- EU" nhằm thông qua các doanh nghiệp EU đang đầu tư thành công tại Việt Nam để cung cấp thông tin thực chứng về tiềm năng, cơ hội và triển vọng đầu tư tại Việt Nam.

- Phát huy tối đa lợi thế mạng lưới các Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự, đại diện đầu tư và thương vụ Việt Nam ở các nước EU trong nghiên cứu thị trường, tiếp cận trực tiếp, thường xuyên các tập đoàn EU mục tiêu.

4.3.2.2. *Đẩy mạnh chuyển đổi số*

- Sớm xây dựng "Cổng một cửa đầu tư quốc gia" đa ngôn ngữ trên cơ sở tích hợp thống nhất các chức năng thông tin, giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, các cơ sở dữ liệu cần thiết cho nhà đầu tư, hệ thống tiếp nhận và phản hồi quan tâm của nhà đầu tư có tính tương tác cao, kết nối liên thông với các cổng thông tin quốc gia, các bộ, ngành và địa phương.

- Xây dựng nền tảng kết nối liên thông, chia sẻ thông tin, cơ sở dữ liệu về FDI giữa các cơ quan nhà nước trung ương và địa phương. Tăng cường sử dụng công nghệ số trong quản lý quan hệ với nhà đầu tư EU

4.3.3. Nâng cao chất lượng hỗ trợ nhà đầu tư EU sau cấp phép

- Cần xây dựng, thực thi chương trình chăm sóc nhà đầu tư chuyên nghiệp, bài bản trong suốt quá trình đầu tư gồm hai gói: (i) Chăm sóc cơ bản dành cho tất cả nhà đầu tư; (ii) Chăm sóc dành riêng cho các nhà đầu tư FDI mục tiêu thực hiện các dự án có tác động lan tỏa rộng.

- Chuẩn hóa dịch vụ đầu tư thông qua "thỏa thuận mức dịch vụ" (SLA) để khẳng định cam kết với nhà đầu tư EU về sự minh bạch, nhất quán trong giải quyết thủ tục liên quan đến đầu tư. "Đặc định hóa" dịch vụ đầu tư cho các ngành ưu tiên và các dự án quan trọng của EU tại Việt Nam. Thuê tư vấn xây dựng một số gói dịch vụ riêng về hỗ trợ thực hiện các quy định ESG, CBAM, điện xanh... ở Việt Nam.

- Lập bộ phận hoặc bố trí cán bộ đầu môi chuyên trách EU (EU Desk) tại Cục Đầu tư nước ngoài và hai Trung tâm Xúc tiến, Thông tin và Hỗ trợ đầu tư phía Bắc và phía Nam với vai trò là "đầu môi quốc gia" về hỗ trợ

nhà đầu tư EU. Theo đó, bộ phận chuyên trách EU tại Cục Đầu tư nước ngoài hỗ trợ đầu tư ở cấp độ chính sách; bộ phận chuyên trách EU tại hai Trung tâm Xúc tiến, Thông tin và Hỗ trợ đầu tư phía Bắc và phía Nam là "đầu mối quốc gia" chăm sóc, hỗ trợ các dự án trọng điểm/ quan trọng của EU trong khu vực phụ trách; các địa phương, khu công nghiệp, khu chế xuất hỗ trợ các nhà đầu tư EU còn lại.

- Xem xét thiết lập Cơ chế phản hồi nhà đầu tư có hệ thống (SIRM) để theo dõi, quản lý các khiếu nại phát sinh giữa nhà đầu tư EU và cơ quan nhà nước nhằm giảm thiểu việc khiếu nại chuyển hóa thành tranh chấp đầu tư quốc tế.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu có chất lượng về các nhà cung cấp tiềm năng ở Việt Nam. Có các chương trình xúc tiến FDI có mục tiêu để thu hút các nhà cung cấp có năng lực từ nước ngoài trong các khâu, công đoạn mà các doanh nghiệp Việt Nam còn khoảng cách lớn về công nghệ với doanh nghiệp nước ngoài.

4.3.4. Hoàn thiện thể chế, chính sách liên quan đến chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam

Một môi trường thể chế tốt cần bảo đảm tính minh bạch, tính dự báo và hiệu quả trong khung pháp luật và hành chính công. Cần triển khai một số giải pháp khắc phục “điểm nghẽn thể chế” tác động trực tiếp đến chính sách xúc tiến FDI từ EU, gồm: Giảm tính bất định thể chế do thay đổi quy định và hướng dẫn thực thi chưa đồng bộ; minh bạch hoá ưu đãi và điều kiện hưởng ưu đãi đối với các dự án EU gắn với tiêu chuẩn ESG, minh bạch và quản trị tốt; đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính nhằm tăng khả năng chuyển đổi thành dự án của nhà đầu tư EU...

4.3.5. Nâng cao năng lực thực thi chính sách xúc tiến FDI từ EU

4.3.5.1. Về tổ chức bộ máy

Xem xét tách chức năng xúc tiến FDI ra khỏi chức năng quản lý nhà nước về FDI của Cục Đầu tư nước ngoài để tạo cơ sở cho cơ quan này vận dụng các mô hình tổ chức, quản trị có tính tự chủ, linh hoạt và khả năng thích ứng cao hơn, giúp thực hiện xúc tiến FDI chuyên nghiệp và hiệu quả hơn. Ở địa phương, các cơ quan xúc tiến FDI các tỉnh nên tổ chức theo mô hình thực hiện 3 chức năng: xúc tiến đầu tư, một cửa liên thông giải quyết thủ tục cho nhà đầu tư và tư vấn, hỗ trợ nhà đầu tư.

4.3.5.2. Về cơ chế phối hợp

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa các IPA ở trung ương và địa phương; định kỳ tổ chức đối thoại, giao ban giữa Cục Đầu tư nước ngoài và các bộ, ngành, địa phương về xúc tiến FDI để phối hợp triển khai đồng bộ các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư.

- Phân cấp, phân công rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ giữa các cơ quan xúc tiến FDI. Cục Đầu tư nước ngoài nên tập trung vào marketing, cung cấp thông tin, hỗ trợ, vận động và đối thoại chính sách trong giai đoạn tiếp cận, thu hút đầu tư với đối tượng chính cần nhắm đến là các nhà đầu tư mới và các tập đoàn lớn EU. Các cơ quan xúc tiến FDI địa phương tập trung cung cấp dịch vụ thông tin, chăm sóc sau cấp phép với các nhà đầu tư đang kinh doanh tại địa phương.

- Kết hợp xúc tiến FDI và xúc tiến thương mại, du lịch theo hướng thống nhất về thông điệp quốc gia, danh mục dự án ưu tiên, kế hoạch triển khai. Với thị trường EU, xem xét thí điểm mô hình bộ phận xúc tiến tổng hợp tại Đức, Pháp để tối ưu hóa ngân sách và nhân lực, tránh chồng chéo trong xúc tiến FDI, thương mại và du lịch tại EU.

4.3.4.3. Về nguồn nhân lực

Xây dựng đội ngũ cán bộ xúc tiến FDI các cấp chuyên nghiệp, chuẩn hóa về kỹ năng, nghiệp vụ. Ưu tiên nâng cao năng lực pháp lý và dịch vụ hành chính đầu tư; năng lực truyền thông và marketing đầu tư; năng lực giao tiếp trong môi trường quốc tế; năng lực quản trị xúc tiến đầu tư. Việc xây dựng đội ngũ cán bộ xúc tiến FDI có năng lực đòi hỏi giải pháp đồng bộ về tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng và chế độ chính sách, nhất là chế độ lương thỏa đáng, linh hoạt theo mô hình tự chủ.

4.3.4.4. Về nguồn lực tài chính

Xem xét tăng ngân sách phù hợp cho Cục Đầu tư nước ngoài và các cơ quan xúc tiến FDI của địa phương cùng với đổi mới cơ chế tài chính theo tăng cường tính tự chủ. Có cơ chế cho phép các cơ quan xúc tiến FDI thuê, khoán hợp đồng với các tổ chức, công ty tư vấn, xúc tiến chuyên nghiệp nghiên cứu thị trường, tiếp cận các tập đoàn lớn, tổ chức chiến dịch xúc tiến nhắm vào các ngành/ lĩnh vực ưu tiên đòi hỏi sự chuyên sâu về ngành/lĩnh vực...

KẾT LUẬN

Đóng góp của Luận án: (i) *Về lý luận*, Luận án góp phần làm rõ cách tiếp cận chính sách xúc tiến FDI từ EU như một hệ thống chính sách vận

hành theo vòng đời đầu tư. (ii) *Về phương pháp*, Luận án đánh giá chính sách theo các tiêu chí của OECD được vận dụng phù hợp vào đánh giá chính sách xúc tiến FDI (iii) *Về thực tiễn*, thông qua đánh giá thực trạng chính sách xúc tiến FDI từ EU vào Việt Nam, Luận án rút ra hạn chế chủ yếu của chính sách này nằm ở tầm chiến lược, sự gắn kết các nội dung chính sách thành một hệ thống thống nhất và năng lực thực thi chính sách, từ đó đề xuất giải pháp khắc phục những hạn chế này.

Tuy nhiên, do hạn chế về tiếp cận dữ liệu vi mô nên Luận án chưa lượng hóa đầy đủ một số khía cạnh của tính hiệu quả, tác động trong đánh giá chính sách xúc tiến FDI từ EU. Luận án chưa khảo sát doanh nghiệp EU chưa đầu tư hoặc đang cân nhắc đầu tư ở Việt Nam; do đó, chưa đánh giá, đo lường được hết hiệu lực, hiệu quả của một số nội dung chính sách xúc tiến FDI từ EU, nhất là xây dựng hình ảnh và quảng bá điểm đến đầu tư, tạo nguồn đầu tư.

Từ kết quả nghiên cứu, Luận án gợi mở một số hướng nghiên cứu tiếp theo có ý nghĩa chính sách: (i) Nghiên cứu, đánh giá các yếu tố tác động và cơ chế ra quyết định đầu tư của doanh nghiệp EU đối với Việt Nam thông qua khảo sát các doanh nghiệp EU chưa hoặc đang cân nhắc đầu tư tại Việt Nam. (ii) Nghiên cứu so sánh thực tiễn chính sách xúc tiến FDI từ EU trong ASEAN nhằm rút ra bài học về mô hình tổ chức, dữ liệu, điều phối và dịch vụ đầu tư. (iii) Nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí tổng hợp, phương pháp đánh giá chính sách xúc tiến FDI để làm cơ sở theo dõi, đánh giá nội dung, công cụ và tổng thể chính sách xúc tiến FDI.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1. Nguyen Hoai Nam (2020), “The global shift of investment and supply chains and policy implications for Vietnam”, *Proceedings of the 7th Conference on International Economic Cooperation and Integration (CIECI): Trade and investment facilitation in the context of global upheaval*, tr. 153-158, Science and Technics Publishing House.
2. Nguyễn Hoài Nam (2020), “Xu hướng dịch chuyển đầu tư và chuỗi cung ứng toàn cầu dưới tác động của dịch bệnh COVID-19 và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ấn bản điện tử.
3. Nguyen Thi Minh Phuong, Nguyen Hoai Nam (2020), “Business regulations in Vietnam: Reforms, results and implications”, *Proceedings of the 7th Conference on International Economic Cooperation and integration (CIECI): Trade and investment facilitation in the context of Global Upheaval*, tr. 314-325, Science and Technics Publishing House.
4. Nguyễn Hoài Nam (2020), “Tác động của đại dịch Covid-19 đối với thu hút FDI của EU vào Việt Nam trong bối cảnh thực hiện Hiệp định EVFTA”, *Tạp chí Kinh tế châu Á- Thái Bình Dương*, số 576, tr.19-21.
5. Nguyễn Thị Minh Phương, Nguyễn Hoài Nam (2021), “FDI toàn cầu trong bối cảnh đại dịch Covid 19: Thực trạng, phản ứng chính sách và hàm ý cho Việt Nam”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học quốc tế "FDI toàn cầu và ứng biến của doanh nghiệp FDI tại Việt Nam trong bối cảnh mới"*, tr. 21-30, Nhà xuất bản Thanh niên.
6. Nguyễn Hoài Nam (2024), “Vấn đề an ninh kinh tế trong bối cảnh mới và một số hàm ý chính sách”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.050, tr. 68-75.
7. Nguyễn Hoài Nam (2025), “Hoàn thiện chính sách xúc tiến FDI vào Việt Nam trong giai đoạn phát triển mới của đất nước”, *Tạp chí Cộng sản*, số 1.064, tr. 79-84.
8. Nguyễn Hoài Nam (2025), “Xu hướng đầu tư ra nước ngoài của EU: Cơ hội và thách thức đối với Việt Nam”, *Tạp chí Cộng sản*, ấn bản điện tử ngày 19/7/2025.